

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **102/2021/DS-PT**  
Ngày 16-9-2021  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Viết Hùng

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Quang Ninh

Bà Đinh Thị Quý Chi

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2021/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

***\*Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Tổ 2, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th: Ông Bùi Minh Tr, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

***\*Bị đơn:*** Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1960 và bà Dương Thị T, sinh năm: 1972; Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông H, bà T: Ông Trần Thiết H, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Số nhà 82, đường L, KP. N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

***\*Người kháng cáo:*** Bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 26/3/2019 bà Th có cho vợ chồng bà T, ông H vay số tiền 140.000.000 đồng, khi vay có làm giấy mượn tiền do ông H chồng bà T viết, bà

T ký tên, không Thỏa thuận lãi suất trong giấy vay, thỏa thuận miệng lãi suất 5%/triệu/tháng, thời hạn trả nợ là tháng 11/2020.

Ngày 03/4/2019 bà Th tiếp tục cho vợ chồng bà T vay số tiền 200.000.000 đồng, lần vay này con bà T viết giấy, bà T ký tên, ông H có biết, hai bên không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay, thỏa thuận miệng 5%/triệu/tháng, thời hạn trả nợ là tháng 11/2020. Cho tới nay vợ chồng bà T mới trả số tiền gốc cho bà Th là 10.000.000 đồng, trả lãi số tiền 25.000.000 đồng, thời gian trả khi nào bà Th không nhớ. Bà Th có đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng bà T không trả. Nay bà Th yêu cầu vợ chồng bà T, ông H liên đới trả số tiền 330.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 20/11/2020 cho đến nay.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Theo biên bản ghi lời khai ngày 15/3/2021 và ngày 17/3/2021 bà Dương Thị T trình bày:

Ngày 26/3/2019 bà Th có cho vợ chồng bà T vay số tiền 140.000.000 đồng, khi vay có làm giấy mượn tiền do ông H chồng bà T viết, bà T ký tên, hai bên không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay, thỏa thuận miệng với lãi suất 5%/triệu/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào bà Th yêu cầu thì mới trả tiền gốc.

Ngày 03/4/2019 bà Th tiếp tục cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng, khi vay có làm giấy, bà T ký tên, ông H không biết số tiền vay này, không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào bà Th yêu cầu thì mới trả tiền gốc.

Bà T đóng tiền lãi cho bà Th mỗi tháng 17 triệu đồng, đóng từ tháng 4/2019 âm lịch cho đến tháng 7/2020 âm lịch, khi đóng lại chỉ có bà T và bà Th biết với nhau, không làm giấy tờ gì, tháng 8/2020 bà T trả cho bà Th số tiền gốc 25.000.000 đồng, khoảng tháng 9 và tháng 10/2020 bà trả cho bà Th 20.000.000 đồng tiền gốc, nay bà T còn nợ lại bà Th số tiền 295.000.000đồng và đồng ý trả cho bà Th.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 15/3/2021 và ngày 17/3/2021 ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ngày 26/3/2019 bà Th có cho có vợ chồng vay số tiền 140.000.000 đồng, khi vay có làm giấy mượn tiền do ông H viết, bà T ký tên, không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay, thỏa thuận miệng lãi suất 5%/triệu/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào bà Th yêu cầu thì mới trả tiền gốc.

Ngày 03/4/2019 bà Th tiếp tục cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng, việc vay tiền lần này thì ông không biết. Từ ngày vay có trả tiền lãi hàng tháng cho bà Th, đến tháng 7/2020 âm lịch thì vợ chồng không trả thêm được nữa. Tất cả số tiền vay trên do vợ ông quyết định, ông không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà T nhận định về nội dung, bà T đã trả cho bà Th số tiền 90.000.000 đồng nên nay bà chỉ đồng ý trả cho bà Th số tiền 250.000.000 đồng, về thủ tục tố tụng, bà T chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ với lý do: Bà Th chưa thông báo cho bà T biết về việc trả nợ, việc thỏa thuận vay tiền không xác định thời hạn trả, giấy mượn tiền lần hai không thỏa thuận lãi suất nên đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ trả đơn theo quy định.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th

Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Th tổng số tiền 346.525.300 đồng (*ba trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm đồng*). Trong đó: Số tiền gốc là: 330.000.000 đồng, số tiền lãi là: 16.525.300 đồng

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/6/2021 bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông H, bà T thay đổi yêu cầu kháng cáo, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc, không tính lãi. Bị đơn ông H đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí cho ông H do ông H là người cao tuổi (trên 60 tuổi).

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ thời điểm thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- *Về nội dung:* Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn được thực hiện trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất bị đơn bà Dương Thị T có vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th tổng số tiền 340.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 26/3/2019 đối với khoản vay 140.000.000 đồng và

khoản vay 200.000.000 đồng ngày 03/4/2019. Đây là sự thật không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự tố tụng dân sự.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T về việc ông H, bà T không đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Ông H, bà T trình bày theo nội dung giấy mượn tiền đề ngày 26/3/2019 và giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2019, khi giao dịch hợp đồng vay, hai bên có giao kết thỏa thuận không xác định thời hạn thanh toán trả tiền vay và không tính lãi đối với số tiền vay. Lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2021 (Bút lục số 17, 18) của ông H, bà T trình bày ông bà đều thống nhất số tiền vay của bà Th là 340.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 5%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn trả, khi nào bà Th yêu cầu thì mới trả tiền gốc... Đồng thời tại biên bản về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 15/3/2021 (bút lục 22-23) và biên bản hòa giải thành ngày 15/3/2021 (bút lục số 26) bị đơn ông H, bà T đều thống nhất và đồng ý trả cho nguyên đơn bà Th số tiền gốc đã vay là 340.000.000 đồng. Tuy nhiên ngày 16/3/2021 bị đơn có đơn đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử và không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 340.000.000 đồng như các bên đã thỏa thuận. Bị đơn ông H, bà T chỉ đồng ý trả cho bà Th số tiền 295.000.000 đồng và cho rằng đã trả cho bà Th 45.000.000 đồng tiền nợ gốc rồi. Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông H chỉ đồng ý trả cho bà Th số tiền 250.000.000 đồng.

Xét thấy, lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho việc đã trả cho nguyên đơn số tiền 45.000.000 đồng. Do đó kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn là không có cơ sở nên không được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Ông H cho rằng thời điểm bà T vay thêm số tiền 200.000.000 đồng của bà Th thì bà T không thông báo cho ông H biết, bà T là người trực tiếp vay để sử dụng vào mục đích cá nhân nên ông H không đồng ý liên đới trong việc trả nợ cho bà Th số tiền 200.000.000 đồng, ông H chỉ đồng ý liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc 140.000.000 đồng là không có cơ sở. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: **“Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng**

*1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.*

*2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.*

**Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng**

*Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:*

*1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;*

*2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;*

... ”

Ông H cho rằng ông không biết số tiền bà T vay của bà Th và bà T không dùng vào mục đích chi tiêu trong gia đình nhưng ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Hơn nữa đối với số tiền 200.000.000 đồng bà T vay của bà Th không phải là số tiền nhỏ nên ông H trình bày ông không biết là không hợp lý, ngoài ra tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2021 (bút lục số 20) ông H trình bày tất cả số tiền vay nợ trên do vợ ông là bà T quyết định, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Do đó lời trình bày của ông H là không có cơ sở nên không được HĐXX chấp nhận. Mặt khác, tại thời điểm vay tiền thì ông H và bà T vẫn đang là vợ chồng hợp pháp nên HĐXX có đủ căn cứ để buộc ông H phải có nghĩa vụ liên đới với bà T để trả cho nguyên đơn số tiền đã vay và lãi suất theo quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của ông H, bà T không được HĐXX chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng: Trong giấy mượn nợ của các bên tuy không có thỏa thuận về lãi suất nhưng nguyên đơn cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận miệng là theo lãi suất Ngân hàng còn bị đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án bà Th và ông H, bà T cũng thừa nhận trả lãi đầy đủ cho đến tháng 7 năm 2020 âm lịch, nhưng khi trả không có làm giấy tờ gì, bà T, ông H cũng không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Việc bà Th thừa nhận có nhận số tiền lãi 25.000.000 đồng, theo lời trình bày của các đương sự là khi vay có lãi suất, nên căn cứ vào Điều 468 Bộ luật dân sự, bà Th nhận số tiền lãi trên phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với yêu cầu của bà Th về việc tính lãi suất từ ngày 20/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng bà T có thừa nhận đã trả lãi đến tháng 7 năm 2020 âm lịch, tức là tháng 8 năm 2020 dương lịch nên yêu cầu tính lãi suất từ ngày 20/11/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ( ngày 21/5/2021) là 06 tháng 01 ngày. Do các bên đương sự không thống nhất về lãi suất nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, yêu cầu tính lãi suất của bà Th được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, cụ thể:  $330.000.000đ \times 0,83\% \times 06 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 16.525.300 \text{ đồng}$ . Như vậy, tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn gồm tiền gốc và lãi là 346.525.300 đồng là có căn cứ.

[3.1] Đối với yêu cầu thay đổi kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn về việc đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 300.000.000 đồng và không tính lãi tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, do nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt nên các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu miễn, giảm tiền án phí của bị đơn ông H do ông H là người cao tuổi (trên 60 tuổi), HĐXX xét thấy quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông H không có đơn xin miễn, giảm án phí và cũng không có giấy tờ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37, 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th.

Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Th tổng số tiền 346.525.300 đồng (*ba trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm đồng*). Trong đó: Tiền gốc là: 330.000.000 đồng và tiền lãi là: 16.525.300 đồng

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 17.326.000 đồng (*mười bảy triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

Nguyên đơn bà Th không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện L trả cho bà Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 019552 ngày 26/02/2021.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm

ứng án phí ông H, bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 019754 ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

*Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Viết Hùng**